TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/HNGĐ - PT
Ngày: 27 - 10 - 2023
V/v tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: + Bà Hoàng Thị Thơ

+ Ông Võ Thanh Bình

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2023/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản chung".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 756/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông Hồ Văn T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hồ Văn T*: Luật sư Lê Thành Đ – Đoàn Luật sư thành phố C.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Hồ Thị Nhã T1, sinh năm 2003;

Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G, Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn – Ông Hồ Văn T.

(Có mặt bà H, ông T, chị T1 và Luật sư Đ).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo án sơ thẩm:**

Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Bà và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang vào ngày 02/11/2001.

Năm 2003, vợ chồng bà ra riêng được cha chồng cho 02 thửa đất là thửa 4154 diện tích 300m^2 và thửa 4155 diện tích 900m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Thửa đất 4155 diện tích 900m^2 vợ chồng lên nền 32m^2 cất nhà thô để ở, còn lại vợ chồng canh tác lúa và chăn nuôi để sinh sống. Sau khi có con, vợ chồng tiếp tục bồi thốlên nền rộng ra và cất nhà tường kiên cố, tráng xi măng nền xung quanh, cất nhà xay lúa và công trình phụ, cha mẹ ông T không có ý kiến gì.

Thửa 4154 diện tích 300m^2 là đất trũng không lên nền, trước đây canh tác lúa, sau đó bỏ trống và hiện trạng vẫn là đất trũng.

Năm 2010, cha chồng tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên cho vợ chồng nhưng ông Hồ Văn T đứng tên.

Năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chồng ghen tuông vô cớ, thường xuyên kiếm chuyện với vợ con và đuổi con đi nên bà và con gái bỏ về nhà mẹ ruột của bà sinh sống. Sau đó ông T dẫn người phụ nữ khác về nhà. Nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà xin được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung tên Hồ Thị Nhã T1, sinh ngày 30/10/2003, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung bao gồm:

+ Vật dụng trong nhà gồm 01 tủ ly, 01 máy giặt, 01 tủ đông, 01 bộ ghế đai; 01 bộ ván, 01 ghế inox, 01 tủ nhôm, 01 tủ lạnh, 01 tủ chén, 01 mô tơ, 02 cái cối xay xát. Bà và ông T tự thỏa thuận bà H nhận 01 tủ ly, 01 máy giặt, 01 tủ đông, 01 bộ ghế đai, 01 mô tơ, 02 cái cối xay xát. Giao cho ông T 01 bộ ván, 01 ghế inox, 01 tủ nhôm, 01 tủ lạnh, 01 tủ chén.

+ Cây trồng trên đất bà H và ông T tự thỏa thuận giao cho ông T được sở hữu.

+ Thửa đất số 4154, tờ bản đồ số 2, diện tích 300m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang do ông Hồ Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số CH00120 ngày 05 tháng 8 năm 2010. Bà H xin rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này, sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Thửa đất 4155, tờ bản đồ số 2, diện tích 900m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang do ông Hồ Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00120 ngày 05 tháng 8 năm 2010. Bà H đồng ý giao thửa đất này cho ông T trọn quyền sử dụng và yêu cầu ông T chia cho bà H 30% giá trị của ½ diện tích theo kết quả định giá tài sản là 1.028.835.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

+ Tài sản gắn liền với đất là các công trình gồm 01 căn nhà cấp 4; 01 nhà xay xát cũ; 01 nhà ở nhỏ sau nhà xay xát; mái che; hàng rào; 01 chuồng dê, theo kết quả định giá có tổng giá trị 400.733.446 đồng. Bà H và ông T thỏa thuận chia mỗi người ½. Ông T được sở hữu toàn bộ các tài sản trên và có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà H, số tiền là 200.366.723 đồng (Hai trăm triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm hai mươi ba đồng).

Bị đơn là ông Hồ Văn T trình bày:

-Về hôn nhân: Vợ chồng ông kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn, tạo dựng tài sản như bà H trình bày. Năm 2020, vợ chồng có mâu thuẫn, bà H tự ý dắt con gái về nhà mẹ ruột của bà H sinh sống nên vợ chồng không còn tình cảm với nhau chứ ông không có ngoại tình, không dắt người phụ nữ khác về nhà chung sống như bà H trình bày. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

-Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung tên Hồ Thị Nhã T1, sinh ngày 30/10/2003, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung bao gồm:

+ Nhà ở và công trình trên đất ông và bà H thỏa thuận chia đôi, ông nhận bằng hiện vật và có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị tài sản cho bà H là 200.366.723 đồng (Hai trăm triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm hai mươi ba đồng).

+ Vật dụng trong nhà gồm 01 bộ ván, 01 ghế inox, 01 tủ nhôm, 01 tủ lạnh, 01 tủ chén và cây trồng trên đất bà H không tranh chấp và giao cho ông thì ông sở hữu.

Riêng thửa đất số 4154, tờ bản đồ số 2, diện tích 300m^2 và thửa đất 4155, tờ bản đồ số 2, diện tích 900m^2, loại đất lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00120 ngày 05 tháng 8 năm 2010 do ông đứng tên. Nguồn gốc đất là do ông được cha mẹ của ông tặng cho riêng, không liên quan gì đến bà H, vì vậy ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H mà chỉ đồng ý hỗ trợ công sức đóng góp cho bà H là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hồ Thị Nhã T1 trình bày:

Chị không có công sức đóng góp vào tài sản của cha mẹ, chị không yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 55 và Điều 57, khoản 3 Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

- *Về hôn nhân*: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Hồ Văn T.

- *Về tài sản chung*: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc chia tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất thửa 4154 diện tích 300m^2 loại đất lúa, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận số CH 00120 ngày 05 tháng 8 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Hồ Văn T. Địa chỉ ấp L, xã L, thị xã G, Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H được chia nhà chính, nhà xay xát cũ, nhà ở nhỏ sau nhà xay xát, mái che, hàng rào, chuồng dê bằng giá trị tổng cộng là 200.366.723 đồng (Hai trăm triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm hai mươi đồng) và được chia giá trị quyền sử dụng đất bằng 7.621.000 đồng/m^2 x 450m^2 x 30 % thành tiền 1.028.835.000 đồng. Tổng cộng 1.229.201.723 đồng (Một tỉ hai trăm hai mươi chín triệu hai trăm lẻ một ngàn bảy trăm hai mươi ba đồng).

Ông Hồ Văn T được quyền sử dụng thửa đất trọn thửa 4155 qua đo đạc thực tế có diện tích 900m^2 cùng toàn bộ nhà chính, nhà xay xát, nhà ở nhỏ sau nhà xay xát, mái che, hàng rào, chuồng dê nằm trên thửa đất 4155.

Thửa đất số 4155 tọa lạc ấp L xã L, thị xã G và hiện ông Hồ Văn T đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00120 ngày 05/8/2010 (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Ông Hồ Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Ông Hồ Văn T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị nhà và công trình trên đất và giá trị chênh lệch thửa 4155 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H tổng cộng số tiền 1.229.201.723 đồng (Một tỉ hai trăm hai mươi chín triệu hai trăm lẻ một ngàn bảy trăm hai mươi ba đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 07 tháng 7 năm 2023, ông Hồ Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu

chia 30% giá trị của 450m^2 đất trong tổng số 900m^2 thuộc thửa 4155, tờ bản đồ số 2, tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông Hồ Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc chia 30% giá trị của 450m^2 đất trong tổng số 900m^2 thuộc thửa 4155, tờ bản đồ số 2, tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Đồng thời ghi nhận việc ông T tự nguyện hỗ trợ công sức đóng góp cho bà H số tiền là 200.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chị Hồ Thị Nhã T1 trình bày chị không có công sức đóng góp đối với các tài sản của cha mẹ chị nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hồ Văn T tranh luận: Ông Hồ Văn T kháng cáo cho rằng thửa đất 4155, tờ bản đồ số 2, diện tích 900m^2 tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang do ông T nhận tặng cho từ cha mẹ ruột theo "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2010" là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Theo "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2010" thể hiện bên tặng cho là ông Hồ Văn C và bà Hồ Thị T2; bên nhận tặng cho là ông Hồ Văn T, không có tên bà Nguyễn Thị Mỹ H. Trên cơ sở đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T đứng tên. Bà H biết rõ việc tặng cho và cấp giấy đất cho cá nhân ông T nhưng không khiếu nại hoặc tranh chấp. Hơn nữa, trong quá trình chung sống cả hai không lập ăn"Văn bản thỏa thuận thửa đất 4155 là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì thửa đất nêu trên là tài sản ông T được tặng cho riêng, ông T không đồng ý nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Bà H cho rằng thửa đất 4155 cha mẹ chồng tặng cho chung vợ chồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của ông T, bà H và buộc ông T phải chia 30% giá trị của ½ diện tích đất cho bà H là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Văn T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hồ Văn T còn trong thời hạn quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Phần đất các bên tranh chấp là loại đất lúa thuộc thửa 4155, tờ bản đồ số 2, diện tích 900m^2 tại địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, do ông Hồ Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH 00120 ngày 05/8/2010.

Tại phiên tòa ông T và bà H thống nhất trình bày nguồn gốc đất là của cha mẹ ông T cho, không phải là tài sản do vợ, chồng tạo ra bằng nguồn tiền chung và trong thời gian chung sống, vợ chồng không lập văn bản thỏa thuận đây là tài sản chung.

Bà H cho rằng cha mẹ chồng cho chung nhưng ông T không thừa nhận, mà bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nên việc bà H khởi kiện cho rằng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời yêu cầu ông T phải chia một phần giá trị của thửa đất này với số tiền 1.028.835.000 đồng là không phù hợp pháp luật.

Ông T cho rằng thửa đất 4155 ông được cha mẹ tặng cho riêng là có cơ sở phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, cụ thể như sau:

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G cung cấp thể hiện: vào ngày 25/6/2010, cha mẹ ông T là ông Hồ Văn C và bà Hồ Thị T2 làm thủ tục chia đất cho các con trong đó có ông Hồ Văn T. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2010 thể hiện bên tặng cho là ông Hồ Văn C, bà Hồ Thị T2; bên được tặng cho là ông Hồ Văn T (không có tên bà H). Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thị xã G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00120 ngày 05/8/2010 cho cá nhân ông Hồ Văn T đứng tên.

Tại phiên tòa, bà H trình bày bà biết rõ việc cha mẹ ông T làm thủ tục tặng cho ông T thửa đất này, đồng thời biết rõ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông T, nhưng bà H không khiếu nại hoặc tranh chấp gì. Do đó, có đủ căn cứ xác định cha mẹ của ông T tặng cho riêng ông T, không phải tặng cho chung vợ chồng như bà H trình bày.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.

Như đã phân tích nêu trên, bà H và ông T thừa nhận trong thời gian chung sống cả hai không lập ăn"Văn bản thỏa thuận thửa đất 4155 là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất 4155 nêu trên là tài sản riêng của ông T, ông T có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 và Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời trình bày của bà H để xác định thửa đất 4155 là tài sản chung của ông T, đồng thời buộc ông T phải chia cho bà H một phần giá trị tương đương số tiền 1.028.835.000 đồng là chưa đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H và ông T đã canh tác, sử dụng thửa đất nêu trên từ năm 2003 đến nay. Theo bà H trình bày quá trình sử dụng đất cả hai có cùng nhau bồi thổ, lên nền 32m^2 để cất nhà ở, tráng xi-măng một phần diện tích để làm nhà xay xát lúa nhưng không nhớ rõ số tiền bỏ ra. Riêng ông T thì cho rằng khi vợ chồng ra ở riêng thì cha mẹ chồng có cho 10.000.000 đồng để nâng nền cất nhà, còn các anh chị em chồng thì phụ ngày công và thửa đất này hiện nay vẫn là loại đất trồng lúa như trước đây. Do vậy, ông T và bà H đều có công sức ngang nhau trong việc bồi " thổ,duy trì và phát triển làm tăng giá trị đất.

Tại phiên tòa, ông T chỉ đồng ý hỗ trợ công sức đóng góp cho bà H tương đương số tiền 200.000.000 đồng và hoàn ½ giá trị tài sản chung theo yêu cầu của bà H tương đương số tiền 200.366.723 đồng, tổng cộng 400.366.723 đồng là hoàn toàn phù hợp nên yêu cầu của ông T cần được chấp nhận.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6]. Về án phí: Ông T và bà H mỗi người phải chịu án phí chia tài sản theo quy định.

Do yêu cầu kháng cáo của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1/- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Văn T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2023/HNGĐ-ST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27, Điều 32, các Điều 95, 97, 98 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Hồ Văn T.

- Về tài sản chung:

+ Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất thuộc thửa 4154, tờ bản đồ số 2, diện tích 300m^2, loại đất lúa, tại ấp L, xã L, thị xã G, Tiền Giang (Giấy chứng nhận số CH 00120 ngày 05 tháng 8 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Hồ Văn T).

+ Xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 4155, tờ bản đồ số 2, diện tích 900m^2, loại đất lúa, tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, vào sổ cấp GCN: CH00120 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/8/2010 cho ông Hồ Văn T) là tài sản riêng của ông Hồ Văn T. Ông Hồ Văn T được trọn quyền sử dụng đối với thửa đất này (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

+ Chia cho ông Hồ Văn T được quyền sở hữu nhà chính, nhà xay xát, nhà ở nhỏ sau nhà xay xát, mái che, hàng rào, chuồng dê nằm trên thửa đất 4155, tờ bản đồ số 2, diện tích 900m^2, loại đất lúa, tại địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

+ Buộc ông Hồ Văn T phải chia công sức đóng góp cho bà Nguyễn Thị Mỹ H tương đương số tiền 200.000.000 đồng và chia cho bà H ½ giá trị tài sản chung tương đương 200. 366.723 đồng, tổng cộng số tiền ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H là 400.366.723 đồng (Bốn trăm triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.2. Về chi phí tố tụng: Ông Hồ Văn T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 8.935.174 đồng (Tám triệu, chín trăm ba mươi lăm ngàn, một trăm bảy mươi bốn đồng).

2/- Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 20.014.700 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 20.314.700 đồng. Bà H đã nộp tạm ứng án phí 11.625.000 đồng theo biên lai thu số 0007209 ngày 12/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp thêm số tiền 8.689.700 đồng (Tám triệu, sáu trăm, tám mươi chín ngàn, bảy trăm đồng).

Ông Hồ Văn T phải chịu án phí chia tài sản và án phí buộc thực hiện nghĩa vụ là 20.014.700 đồng (Hai mươi triệu, không trăm mười bốn ngàn, bảy trăm đồng)

H1 tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) cho ông Hồ Văn T theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0027484 ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TX. G;
- CCTHADS G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lưu Thị Thu Thủy